TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 264/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22/5/2019
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Tuyết Hải.
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Bà Huỳnh Thị Lệ Quyên
2/ Ông Vũ Ngọc Tiến
- Thư ký phiên tòa: Bà Trà Thị Thúy Diễm - Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 10.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy.

Ngày 22 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10 địa chỉ: 27 đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 830/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2018 về việc "Ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Đ- Sinh năm: 1956.
Địa chỉ: đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H.

Bị đơn: Ông Trần Minh S- Sinh năm: 1954.

Địa chỉ: đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H.

(Các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 08/11/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn Bà Võ Thị Đ trình bày:

Bà và ông S chung sống với nhau vào năm 1982, có giấy chứng chỉ sống chung không đăng ký kết hôn. Vợ chồng bà chỉ được vài năm đầu hòa thuận sau đó mâu thuẫn gia đình xảy ra ngày càng trầm trọng do ông S thiếu trách nhiệm với gia đình. Bản thân ông không có lối sống gương mẫu, vì sự học hành của các con nên bà phải chịu đựng chờ các con trưởng thành. Bản thân ông S cũng không chịu khó chú tâm làm ăn nên trong suốt thời gian chung sống không có việc làm nào ông làm đem lại hiệu quả kinh tế để đóng góp cho gia đình. Việc chăm sóc nuôi dưỡng con học hành

đến khi trưởng thành đều do bà đảm nhận. Ông đã chung sống với người phụ nữ khác như vợ chồng và có con chung vì vậy bà xin ly hôn ông S.

Về con chung: Có 02 con tên Trần Sơn L sinh năm 1992, Trần Sơn L2 sinh năm 1985. Tất cả đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà khai không có.

Nguồn gốc căn nhà số đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H (Số cũ đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H), cha mẹ của bà tên Võ Văn Đ1 và Huỳnh Thị Kim H1 cho bà tiền để mua nhà. Ngày 16/5/1981 bà mua căn nhà của bà Đoàn Thị X và ông Nguyễn Văn H1. Hai bên làm giấy mua bán có chứng thực của Ủy ban nhân dân Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 21/11/2008 ông S có "Đơn cam kết xác nhận tài sản riêng của vợ". Năm 2009 do căn nhà xuống cấp không đảm bảo cho cuộc sống gia đình nên bà xây dựng nhà mới có hiện trạng một trệt hai lầu. Ông S đã có văn bản thỏa thuận ngày 25/3/2014: "Căn nhà đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H là tài sản riêng của bà Đông". Tiền xây dựng căn nhà là bà vay của ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín 300.000.000 đồng. Số tiền trả nợ cho ngân hàng cũng do cha mẹ của bà cho tiền trả nợ, bằng cách ông bà có 09 phòng trọ cho thuê, bà Đđược sử dụng tiền cho thuê hàng tháng để trả nợ vay ngân hàng (Đơn xác nhận tháng 5/2009 có ông S ký tên xác nhận đúng sự thật). Sau khi nhà xây cất hoàn tất bà Đđược Ủy ban nhân dân Quận 10, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CH00527 ngày 05/7/2013.

Bà Đxác nhận căn nhà số đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H là tài sản riêng có trước hôn nhân. Bà không đồng ý cho ông ¼ giá trị căn nhà theo yêu cầu của ông S. Hiện nay để tránh sự va chạm mâu thuẫn giữa hai bên bà phải sống ở bên phòng trọ của cha mẹ bà. Ông S sống trong nhà của bà. Do đó bà đồng ý hỗ trợ 06 tháng tiền thuê nhà cho ông S là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng, ông S phải rời khỏi nhà sau khi án có hiệu lực pháp luật. Thực hiện việc giao nhận tiền tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Bị đơn Ông Trần Minh S trình bày:

Ông chung sống với bà Đ vào năm 1979, có giấy chứng chỉ sống chung tại ủy ban nhân dân phường 12, Quận 10 thành phố Hồ Chí Minh, không có giấy đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2014 đến nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng do ông bất lực trong gia đình. Ông chỉ đồng ý ly hôn với bà Đ với điều kiện bà Đ bán nhà cho ông ¼ giá trị căn nhà. Trị giá căn nhà là 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng, ông được 750.000.000 (Bảy trăm năm mươi triệu) đồng.

Về con chung: Có 02 con đã trưởng thành. Tên Trần Sơn Lộc sinh năm 1982, Trần Sơn Long sinh năm 1985.

Về tài sản chung: Nguồn gốc căn nhà số Căn nhà đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H, do vợ chồng ông mua bằng giấy tay với bà Trần Thị Vui, số tiền 28

triệu đồng, cha mẹ vợ chỉ cho 05 triệu đồng. Ông để bà Đ đứng tên mua. Căn nhà hiện nay có thay đổi hiện trạng do xây dựng mới 01 trệt 02 lầu. Tiền xây nhà do vợ chồng vay của ngân hàng Sài Gòn Thương Tín 300.000.000 đồng, tổng chi phí xây dựng bao nhiêu ông không nhớ. Theo ông biết sau khi xây dựng nhà xong không có nợ ai tiền. Ông thừa nhận cha mẹ vợ có cho tiền để phụ trả nợ cho ngân hàng. Việc ông làm giấy xác nhận tài sản riêng cho bà Đvì tin tưởng vợ con, không nghĩ bà Đdùng giấy này để không chia tài sản cho ông. Tại Tòa ông đề nghị bà cho ông ¼ giá trị căn nhà để ông có điều kiện sinh sống sau khi ly hôn.

Bà Đ nói ông không phụ giúp nuôi con là không đúng vì lúc đầu mới cưới nhau ông làm nghề sản xuất nhôm tại gia đình, năm 1985 ông chuyển ra Phường 10, quận Bình Tân sản xuất. Vợ chồng ông có hùn vốn với ông Đỗ Tấn V và bà Võ Thị X mua đất với giá 80 lượng vàng 24K để làm cơ sở sản xuất nhưng đến khoảng năm 1992 ông Việt bà Xuân tự ý bán toàn bộ nhà đất không chia lại cho ông. Riêng máy móc làm nghề bà Đbán 02 lượng vàng 24K không có đưa lại cho ông. Năm 1992 ông chuyển sang làm nghề tài xế tại công ty Omo hàng tháng ông có đóng góp để chăm sóc và nuôi dưỡng con chung. Năm 2011 ông chuyển sang làm việc tại công ty gạch men Mỹ Đức, ông vẫn đóng góp công sức trong việc nuôi dưỡng con chung. Năm 2014 ông giữ xe tại gia đình, năm 2016 ông chuyển sang làm bảo vệ và không còn khả năng đóng góp phụ giúp gia đình.

Đại diện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về Tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử và các đương sự thực hiện đúng các quy định của bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Đ.

Bà Võ Thị Đ được ly hôn với ông Trần Minh S.

Về con chung: 02 con đã thành niên.

Về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu của ông S về việc buộc bà Đ cho ông ¼ giá trị căn nhà số đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CH00527 ngày 05/7/2013 do Ủy ban nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Võ Thị Đ).

Nợ chung: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn Bà Võ Thị Đ yêu cầu "Ly hôn" với bị đơn ông Trần Minh S. Nên xét quan hệ vụ án là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình. Bị đơn cư trú tại Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nhận thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông S chung sống với nhau vào năm 1982, có giấy chứng chỉ sống chung, không đăng ký kết hôn. Mâu thuẫn gia đình xảy ra ngày càng trầm trọng không còn cơ hội hòa giải hàn gắn tình cảm với nhau. Bà Đ xin được ly hôn ông S. Ông S chỉ đồng ý ly hôn khi bà Đđồng ý cho ông ¼ giá trị căn nhà, (theo ông giá trị căn nhà là 03 tỷ đồng) là 750.000.000 đồng.

Căn cứ điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội quy định về việc thi hành luật Hôn nhân gia đình: "…Nam nữ chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn ... trường hợp có yêu cầu được ly hôn, tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000". Xét thấy thực tế hôn nhân của cả hai bên không còn hạnh phúc, mâu thuẫn gia đình trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên chấp nhận yêu cầu của bà Đ xin ly hôn ông S.

Về con chung: Đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung:

Ông S đề nghị bà Đ cho ông ¼ giá trị căn nhà số đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H (có trị giá 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng) là 750.000.000 đồng.

Nhận thấy căn nhà số đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H (Số cũ đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H)) do bà Đmua của bà Đoàn Thị Xuyến và ông Nguyễn Văn Hạnh ngày 21/11/2008 bằng "Giấy mua bán" có chứng thực của Ủy ban nhân dân Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông S thừa nhận có ký "Đơn cam kết xác nhận tài sản riêng của vợ" ngày 21/11/2008 và ngày 25/3/2014 ông có văn bản thỏa thuận: "Căn nhà đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H là tài sản riêng của bà Đông".

Tại Tòa ông S thừa nhận số tiền xây dựng căn nhà có hiện trạng một trệt hai lầu hiện nay là do vay tiền của ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín là 300.000.000 đồng. Do bà Đ quản lý trông coi việc xây cất nên ông không biết ngoài tiền vay ngân hàng bà Đ đã góp vô bao nhiêu tiền để xây nhà. Nhưng ông biết nhà xây xong bà không có thiếu nợ.

Ông S thừa nhận toàn bộ tiền nợ ngân hàng là do cha mẹ vợ cho bà Đ để trả, ông có Đơn xác nhận vào tháng 5/2009 là "đúng sự thật".

Xét theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CH00527 ngày 05/7/2013 do Ủy ban nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho một mình bà Đ đứng chủ quyền. Không có chứng cứ bà Đ nhập căn nhà làm tài sản chung của vợ chồng.

Ông S không có chứng cứ thể hiện trong quá trình chung sống ông có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Nên Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở công nhận căn nhà là tài sản chung của ông và bà Đtrong thời kỳ hôn nhân để tính công sức đóng góp của ông vào tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Tại Tòa bà Đ không đồng ý cho ông ¼

giá trị căn nhà số đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H là 750.000.000 đồng nên Tòa không có cơ sở xem xét. Xét thấy bà Đ đồng ý hỗ trợ cho ông S chi phí 06 tháng tiền thuê nhà là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng, vì quyền lợi của ông S, Hội đồng xét xử ghi nhận sự hỗ trợ của bà Đvề số tiền thuê nhà.

Về nợ chung của ông S và bà Đông: Hai bên đều khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân gia đình. Bị đơn ông S phải chịu án phí Dân sự có giá ngạch về tranh chấp tài sản khi ly hôn. Nhưng do nguyên đơn, bị đơn thuộc trường hợp miễn nộp án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 19, 56 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật Hôn nhân gia đình.

Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/1/2016;

Căn cứ Điều 5, Điều 27 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Căn cứ điểm a Khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Đ. Bà Đ được ly hôn với ông Trần Minh S.

Về con chung: Có 02 con tên Trần Sơn L sinh năm 1982, Trần Sơn L1 sinh năm 1985, đã trưởng thành.

Về quan hệ tài sản: Không chấp nhận yêu cầu của ông S về việc buộc bà Đ cho ông ¼ giá trị căn nhà số đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CH00527 ngày 05/7/2013 do Ủy ban nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Võ Thị Đ). Bà Võ Thị Đ có trách nhiệm giao cho Ông Trần Minh S số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Thực hiện việc giao nhận tiền tại cơ quan thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Võ Thị Đ được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm.

Ông Trần Minh S được miễn nộp tiền án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM,
- VKSND Q.10,
- Chi cục THADS Q.10,
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Tuyết Hải

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07/2019/QĐ-SCBSBA	*Quận 10, ngày 12 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự; Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do lỗi đánh máy trong bản án số 264/2019/HNGĐ-ST ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân Quận 10 đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về "Ly hôn", giữa:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Đ- Sinh năm: 1956.

Địa chỉ: đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H.

Bị đơn: Ông Trần Minh S- Sinh năm: 1954.

Địa chỉ: đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 264/2019/HNGĐ-ST ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân Quận 10 như sau:

Tại dòng thứ 07 từ trên xuống, trang 6 của bản án đã ghi: "... ngay khi án có hiệu lực pháp luật."

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: "Ông Trần Minh S nhận tiền và ra khỏi nhà số đường A, Phường B, Quận C, Thành phố H cùng một lúc."

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKSND Quận 10;
- Chi cục THADS Quận 10;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.

THẨM PHÁN

Đặng Thị Tuyết Hải